

Cty CP XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang  
Số 90 Hùng Vương, K. Mỹ Thợ, P. Mỹ Quý, LX. AG

\*\*\*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019**

Niên độ: 2019

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
|                                                    |            |             |                          |                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                        | <b>100</b> |             | <b>1.052.997.638.308</b> | <b>972.979.280.001</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>       | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>55.349.988.815</b>    | <b>79.683.356.225</b>  |
| 1 Tiền                                             | 111        |             | 55.349.988.815           | 79.683.356.225         |
| 2 Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                        | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>     | <b>120</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
| 1 Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                      |
| 2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             | -                        | -                      |
| 3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                        | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>            | <b>130</b> |             | <b>229.979.108.579</b>   | <b>363.485.118.264</b> |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 233.627.879.773          | 367.284.799.600        |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 3.953.151.639            | 3.534.422.406          |
| 3 Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                      |
| 4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                      |
| 5 Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                        | -                      |
| 6 Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5a        | 2.946.076.565            | 3.202.247.146          |
| 7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        | V.6         | (10.547.999.398)         | (10.536.350.888)       |
| 8 Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                        | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                            | <b>140</b> |             | <b>700.720.970.096</b>   | <b>462.227.677.729</b> |
| 1 Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 700.720.970.096          | 462.227.677.729        |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                        | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                    | <b>150</b> |             | <b>66.947.570.818</b>    | <b>67.583.127.783</b>  |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 494.737.956              | 308.219.664            |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 66.439.893.807           | 67.260.952.440         |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.15        | 12.939.055               | 13.955.679             |
| 4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                      |
| 5 Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                      |

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>345.060.462.733</b>   | <b>370.398.699.469</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>328.935.979.667</b>   | <b>356.903.459.273</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 274.972.720.107          | 301.445.708.403          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 595.503.353.771          | 590.726.477.498          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (320.530.633.664)        | (289.280.769.095)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 53.963.259.560           | 55.457.750.870           |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 72.582.041.278           | 72.582.041.278           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (18.618.781.718)         | (17.124.290.408)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>6.337.792.613</b>     | <b>6.193.793.473</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.11        | 6.337.792.613            | 6.193.793.473            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>1.680.000.000</b>     | <b>1.680.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | V.2         | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.2         | 3.600.000.000            | 3.600.000.000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        | V.2         | (3.600.000.000)          | (3.600.000.000)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | 1.680.000.000            | 1.680.000.000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>8.106.690.453</b>     | <b>5.621.446.723</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b        | 7.381.852.542            | 4.957.178.474            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        | V.12        | 724.837.911              | 664.268.249              |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.398.058.101.041</b> | <b>1.343.377.979.470</b> |



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

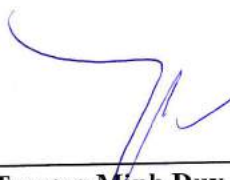
| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>707.383.455.002</b> | <b>784.614.523.556</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>707.383.455.002</b> | <b>784.614.523.556</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.13a       | 81.968.386.412         | 91.024.105.101         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.14        | 13.916.832.470         | 14.930.670.268         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.15        | 15.834.717.502         | 26.864.930.051         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.16        | 14.691.111.606         | 19.362.843.525         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.17        | 4.897.142.783          | 5.180.444.402          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.18a       | 3.446.827.012          | 3.028.787.020          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.19a       | 572.608.978.090        | 624.057.184.062        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.20        | 19.459.127             | 165.559.127            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.18b       | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.19b       | -                      | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        | V.21        | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>690.674.646.039</b> | <b>558.763.455.914</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>690.674.646.039</b> | <b>558.763.455.914</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        | V.22        | 227.996.750.000        | 227.996.750.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 227.996.750.000        | 227.996.750.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | V.22        | 15.520.224.200         | 15.520.224.200         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        | V.22        | 14.880.252.832         | 14.880.252.832         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | V.22        | 432.277.419.007          | 300.366.228.882          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 300.366.228.882          | 300.366.228.882          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 131.911.190.125          | -                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ              | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.398.058.101.041</b> | <b>1.343.377.979.470</b> |

An Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2019

  
**Trương Minh Duy**  
 Người lập biểu

  
**Trương Minh Duy**  
 Kế toán trưởng

  
**TRẦN THỊ VÂN LOAN**  
 Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 năm 2019        |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                    |       |             | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VL1         | 261.674.920.908       | 469.477.955.444       | 1.084.137.334.361                  | 1.193.786.667.137      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VL2         | 723.236.545           | 542.598.270           | 4.594.767.450                      | 3.470.383.925          |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 260.951.684.363       | 468.935.357.174       | 1.079.542.566.911                  | 1.190.316.283.212      |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VL3         | 203.523.425.523       | 320.446.666.803       | 820.076.142.156                    | 900.092.752.434        |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 57.428.258.840        | 148.488.690.371       | 259.466.424.755                    | 290.223.530.778        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VL4         | 874.797.025           | 3.236.714.822         | 4.143.679.911                      | 7.351.583.518          |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VL5         | 10.796.017.042        | 10.101.532.091        | 32.520.335.236                     | 33.437.076.151         |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 10.108.982.638        | 9.874.740.566         | 31.703.123.253                     | 31.429.757.430         |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VL6         | 14.149.223.648        | 22.753.005.842        | 51.730.504.432                     | 59.582.319.654         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VL7         | 11.491.567.202        | 9.586.859.542         | 31.197.084.907                     | 37.393.263.580         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 21.866.247.973        | 109.284.007.718       | 148.162.180.091                    | 167.162.454.911        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VL8         | -                     | 105.136.793           | 91.706.000                         | 113.488.581            |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VL9         | 361.536.326           | 226.430.268           | 561.767.709                        | 709.438.450            |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (361.536.326)         | (121.293.475)         | (470.061.709)                      | (595.949.869)          |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 21.504.711.647        | 109.162.714.243       | 147.692.118.382                    | 166.566.505.042        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.15        | 2.286.187.674         | 13.102.069.250        | 15.858.933.192                     | 19.111.722.662         |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    | VL10        | (25.079.159)          | (183.515.481)         | (78.004.935)                       | 100.041.568            |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <b>19.243.603.132</b> | <b>96.244.160.474</b> | <b>131.911.190.125</b>             | <b>147.354.740.812</b> |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 60    |             | <b>19.243.603.132</b> | <b>96.244.160.474</b> | <b>131.911.190.125</b>             | <b>147.354.740.812</b> |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 60    |             | -                     | -                     | -                                  | -                      |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VL11        | <b>844</b>            | <b>4.221</b>          | <b>5.786</b>                       | <b>6.463</b>           |
| 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                 | 71    |             | <b>844</b>            | <b>4.221</b>          | <b>5.786</b>                       | <b>6.463</b>           |

Trương Minh Duy  
Người lập biểu

Trương Minh Duy  
Kế toán trưởng

TRẦN THỊ VÂN LOAN  
Tổng giám đốc



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**CHỈ TIÊU**

| Mã<br>số  | Thuyết<br>minh                                                                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
|           |                                                                               | Năm nay                            | Năm trước              |
| <b>I.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                |                                    |                        |
| 1.        | Lợi nhuận trước thuế                                                          | 147.692.118.382                    | 166.566.505.042        |
| 2.        | Điều chỉnh cho các khoản:                                                     |                                    |                        |
| -         | Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                        | 32.744.355.879                     | 31.527.829.953         |
| -         | Các khoản dự phòng                                                            | 12.648.510                         | 1.613.651.825          |
| -         | Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các KM gốc ngoại tệ                     | -                                  | -                      |
| -         | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | (73.376.349)                       | (3.294.844.145)        |
| -         | Chi phí lãi vay                                                               | 31.703.123.253                     | 34.721.962.963         |
| -         | Các khoản điều chỉnh khác                                                     | -                                  | -                      |
| 3.        | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                 | 212.078.869.675                    | 231.135.105.638        |
| -         | Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 140.494.812.638                    | (9.050.263.618)        |
| -         | Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | (238.475.857.094)                  | (70.640.932.472)       |
| -         | Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | (31.631.639.522)                   | 3.683.434.669          |
| -         | Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | (2.611.192.360)                    | 3.137.694.066          |
| -         | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                             | -                                  | -                      |
| -         | Tiền lãi vay đã trả                                                           | (32.491.288.740)                   | (35.450.858.968)       |
| -         | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | (15.255.266.971)                   | (1.730.792.193)        |
| -         | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | -                                  | -                      |
| -         | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                        | (146.100.000)                      | (514.209.094)          |
|           | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                          | <b>31.962.337.626</b>              | <b>120.569.178.028</b> |

**II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**

|    |                                                                              |           |                        |                       |
|----|------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-----------------------|
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | V.9, V.11 |                        |                       |
| 21 |                                                                              |           | (4.920.875.413)        | (19.258.025.376)      |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |           | -                      | -                     |
| 22 |                                                                              |           | -                      | -                     |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         |           | -                      | -                     |
| 23 |                                                                              |           | -                      | -                     |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 |           | -                      | 101.170.770.036       |
| 24 |                                                                              |           | -                      | (40.000.000.000)      |
| 5. | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     |           | -                      | -                     |
| 25 |                                                                              |           | -                      | -                     |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 |           | -                      | -                     |
| 26 |                                                                              |           | -                      | -                     |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          |           | 73.376.349             | 3.294.844.145         |
| 27 |                                                                              |           |                        |                       |
|    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             | <b>30</b> | <b>(4.847.499.064)</b> | <b>45.207.588.805</b> |

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ năm đến cuối quý này |                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------------------|---------------------|
|                                                                                            |       |             | Năm nay                        | Năm trước           |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |             |                                |                     |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                              | 40.000.000.000      |
| 2. Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                              | -                   |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    | VII.2       | 1.213.902.175.647              | 1.357.749.412.613   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    | VII.3       | (1.265.350.381.619)            | (1.530.155.430.922) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             | -                              | -                   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    | V.22d       | -                              | -                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | (51.448.205.972)               | (132.406.017.709)   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50    |             | (24.333.367.410)               | 33.370.749.124      |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60    | V.1         | 79.683.356.225                 | 48.710.043.582      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | -                              | -                   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70    | V.1         | 55.349.988.815                 | 82.080.792.706      |

  
**Trương Minh Duy**  
 Người lập biểu

  
**Trương Minh Duy**  
 Kế toán trưởng



An Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2019

  
**TRẦN THỊ VÂN LOAN**  
 Tổng giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản; Mua bán cá và thủy sản; Nuôi trồng thủy sản; Chế biến thức ăn thủy sản; Chế biến thức ăn gia súc.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Theo Nghị quyết số 06/NQHĐQT-CLAG/2015 ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị đã thông qua việc nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp vào Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đồng Á và sau khi nhận chuyển nhượng Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đồng Á sẽ là Công ty con của Công ty.

**6. Cấu trúc Tập đoàn**

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

**6a. Thông tin về tài cấu trúc Tập đoàn**

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại công ty con.

**6b. Công ty con được hợp nhất**

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đồng Á có trụ sở chính tại lô B khu công nghiệp Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, mua bán cá và thủy sản, dịch vụ gia công thủy sản. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100%.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Năm 2015, Tập đoàn mới bắt đầu lập trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất do mới mua công ty con từ ngày 31 tháng 3 năm 2015.

**8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 1.629 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.894 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, các Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.

## CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

#### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

160  
CÔ  
UẤT NH  
CỬ  
AN  
NG XU

## CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

#### 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chỉ gồm:

##### Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### 9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### 10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định            | Số năm |
|---------------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05-35  |
| Máy móc và thiết bị             | 05-15  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05-10  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05-10  |

#### 11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

## CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

#### Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

#### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 14. Vốn chủ sở hữu

##### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

#### 17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

#### 18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**22. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**23. Công cụ tài chính****Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

**Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng từ được những lợi ích còn lại về tài sản của tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 13.831.228.156        | 6.423.636.095         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 41.518.760.659        | 73.259.720.130        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>55.349.988.815</b> | <b>79.683.356.225</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của tập đoàn như sau:

|                                       | Số cuối kỳ           |                        |                      | Số đầu năm           |                        |                      |
|---------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                       | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị hợp lý       | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị hợp lý       |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b> | <b>5.280.000.000</b> | <b>(3.600.000.000)</b> | <b>3.276.463.043</b> | <b>5.280.000.000</b> | <b>(3.600.000.000)</b> | <b>1.680.000.000</b> |
| Ngân hàng BIDV An Giang (iii)         | 1.680.000.000        | -                      | 1.680.000.000        | 1.680.000.000        | -                      | 1.680.000.000        |
| Công ty cổ phần Tô Châu (ii)          | 3.600.000.000        | (3.600.000.000)        | 1.596.463.043        | 3.600.000.000        | (3.600.000.000)        | -                    |
| <b>Cộng</b>                           | <b>5.280.000.000</b> | <b>(3.600.000.000)</b> | <b>3.276.463.043</b> | <b>5.280.000.000</b> | <b>(3.600.000.000)</b> | <b>1.680.000.000</b> |

(i) Mua trái phiếu ngân hàng BIDV An giang, số lượng 168 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu, thời gian 7 năm.

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(ii) Khoản đầu tư cổ phiếu tại Công ty cổ phần Tô Châu theo hợp đồng mua cổ phiếu số 1/2008/CLAG ngày 02/02/2008 với số lượng 1.000.000 cổ phiếu tương đương 10% vốn điều lệ, mệnh giá: 10.000đ/cổ phiếu. Theo Công văn số 83/CLAG/08 ngày 27 tháng 05 năm 2008 về việc ngưng góp vốn thêm thì Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang chỉ mua 300.000 cổ phiếu, với giá mua 12.000 đ/cổ phiếu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 3% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Tô Châu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

|                            | Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                 | 3.600.000.000        | 2.003.536.957        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | -                    | 1.596.463.043        |
| Hoàn nhập dự phòng         | -                    | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>3.600.000.000</b> | <b>3.600.000.000</b> |

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Tô Châu theo Thông tư 228/2009/TT- BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính dựa trên Báo cáo tài chính năm 2017.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****Phải thu các bên liên quan**

Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á

Trần Tuấn Nam

Trần Tuấn Khanh

**Phải thu các khách hàng khác**

Trần Trọng Đức

Grupo Almos S.A.DEC.V

Quwat Albahr For Trading

Comercializadora Mexicana S .DE R.L DEC.V

Các khách hàng khác

**Cộng**

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | -                      | 1.396.000.000          |
|  | -                      | -                      |
|  | -                      | 1.396.000.000          |
|  | -                      | -                      |
|  | 233.627.879.773        | 365.888.799.600        |
|  | -                      | 3.723.469.341          |
|  | 5.024.568.750          | 5.006.187.500          |
|  | 43.100.446.359         | 42.942.773.110         |
|  | 17.507.510.851         | 63.563.232.800         |
|  | 167.995.353.813        | 250.653.136.849        |
|  | <b>233.627.879.773</b> | <b>367.284.799.600</b> |

Một số công nợ phải thu có tổng giá trị ghi sổ là 179.445.382.466 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn****Trả trước cho các bên liên quan****Trả trước cho người bán khác**

Cty TNHH C&amp;L Thiên Lộc Phát

Cty TNHH TMDV Chế biến và Xuất Khẩu Thủy Sản

Công ty TNHH Xây Song Thanh Tiến

Cty TNHH Kiểm Toán &amp; Tư Vấn A&amp;C

Cty CP XNK AG - CN Lương Thục ANGIMEX AG

Các nhà cung cấp khác

**Cộng**

|  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | -                    | -                    |
|  | 3.953.151.639        | 3.534.422.406        |
|  | -                    | -                    |
|  | 224.607.688          | -                    |
|  | 1.697.200.000        | -                    |
|  | -                    | 104.500.000          |
|  | -                    | -                    |
|  | 2.031.343.951        | 3.429.922.406        |
|  | <b>3.953.151.639</b> | <b>3.534.422.406</b> |

**5. Phải thu khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác****Phải thu các bên liên quan****Phải thu các tổ chức và cá nhân khác**

Tiền lãi ứng trước

Tạm ứng

Ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Các khoản phải thu ngắn hạn khác

**Cộng**

| Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|----------------------|----------|----------------------|----------|
| Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| -                    | -        | -                    | -        |
| 2.946.076.565        | -        | 3.202.247.146        | -        |
| 619.430.200          | -        | 619.430.200          | -        |
| 2.076.779.143        | -        | 2.230.229.893        | -        |
| -                    | -        | -                    | -        |
| 249.867.222          | -        | 352.587.053          | -        |
| <b>2.946.076.565</b> | <b>-</b> | <b>3.202.247.146</b> | <b>-</b> |

**5b. Phải thu dài hạn khác****Phải thu các bên liên quan****Phải thu các tổ chức khác**

Ký cược, ký quỹ dài hạn

**Cộng**

| Số cuối kỳ |          | Số đầu năm |          |
|------------|----------|------------|----------|
| Giá trị    | Dự phòng | Giá trị    | Dự phòng |
| -          | -        | -          | -        |
| -          | -        | -          | -        |
| -          | -        | -          | -        |
| <b>-</b>   | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6. Nợ xấu**

|                                             | Thời gian quá hạn | Số cuối kỳ            | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Số đầu năm            | Giá trị có thể thu hồi |
|---------------------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|
|                                             |                   | Giá gốc               |                        |                   | Giá gốc               |                        |
| <b>Các bên liên quan</b>                    |                   | -                     | -                      |                   | -                     | -                      |
| <b>Các tổ chức khác</b>                     |                   | <b>10.547.999.398</b> | -                      |                   | <b>10.536.350.888</b> | -                      |
| Kanpa International Sales                   | Trên 3 năm        | 1.686.280.125         | -                      | Trên 3 năm        | 1.680.111.250         | -                      |
| Promark F.Z.E (Promark General ' Trên 3 năm |                   | 356.215.785           | -                      | Trên 3 năm        | 354.912.650           | -                      |
| Maria Foods Co S.A.R.L                      | Trên 3 năm        | 546.022.500           | -                      | Trên 3 năm        | 544.025.000           | -                      |
| Maria Group Co (Off Shore)                  | Trên 3 năm        | 868.989.000           | -                      | Trên 3 năm        | 865.810.000           | -                      |
| Sata fish LTD                               | Trên 3 năm        | 4.698.677.969         | -                      | Trên 3 năm        | 4.698.677.969         | -                      |
| Phải thu các tổ chức khác                   | Trên 3 năm        | 2.391.814.019         | -                      | Trên 3 năm        | 2.392.814.019         | -                      |
| <b>Cộng</b>                                 |                   | <b>10.547.999.398</b> | -                      |                   | <b>10.536.350.888</b> | -                      |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

**Số đầu năm**

Trích lập dự phòng bổ sung

Hoàn nhập dự phòng

**Số cuối kỳ**

Nợ phải thu ngắn hạn

10.536.350.888

11.648.510

**10.547.999.398****7. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 49.766.540.578         | -        | 39.824.180.290         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 8.731.962.698          | -        | 8.986.617.610          | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 236.131.756.205        | -        | 174.164.062.869        | -        |
| Thành phẩm                           | 392.812.277.908        | -        | 234.427.597.144        | -        |
| Hàng gửi đi bán                      | 13.278.432.707         | -        | 4.825.219.816          | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>700.720.970.096</b> | -        | <b>462.227.677.729</b> | -        |

Toàn bộ thành phẩm tồn kho có tổng giá trị ghi sổ là 53.180.382.466 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a)

**8. Chi phí trả trước****8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Công cụ dụng cụ &amp; sửa chữa

**Cộng**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

494.737.956 308.219.664

**494.737.956 308.219.664****8b. Chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ dụng cụ &amp; sửa chữa

**Cộng**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

7.381.852.542 4.957.178.474

**7.381.852.542 4.957.178.474**

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**  
Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng            |
|---------------------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------|
| Nguyên giá                            |                        |                     |                                 |                           |                 |
| Số đầu năm                            | 209.087.998.047        | 372.843.271.693     | 6.173.993.868                   | 2.621.213.890             | 590.726.477.498 |
| Mua trong kỳ                          | 319.158.182            | 2.909.249.000       | 1.548.469.091                   | -                         | 4.776.876.273   |
| Số cuối kỳ                            | 209.407.156.229        | 375.752.520.693     | 7.722.462.959                   | 2.621.213.890             | 595.503.353.771 |
| Trong đó:                             |                        |                     |                                 |                           |                 |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 21.361.836.827         | 29.945.405.872      | 2.520.486.516                   | 705.695.652               | 54.533.424.867  |
| Giá trị hao mòn                       |                        |                     |                                 |                           |                 |
| Số đầu năm                            | 90.859.151.305         | 191.352.386.875     | 4.852.809.270                   | 2.216.421.645             | 289.280.769.095 |
| Khấu hao trong kỳ                     | 8.663.354.183          | 22.142.182.230      | 349.458.175                     | 94.869.981                | 31.249.864.569  |
| Số cuối kỳ                            | 99.522.505.488         | 213.494.569.105     | 5.202.267.445                   | 2.311.291.626             | 320.530.633.664 |
| Giá trị còn lại                       |                        |                     |                                 |                           |                 |
| Số đầu năm                            | 118.228.846.742        | 181.490.884.818     | 1.321.184.598                   | 404.792.245               | 301.445.708.403 |
| Số cuối kỳ                            | 109.884.650.741        | 162.257.951.588     | 2.520.195.514                   | 309.922.264               | 274.972.720.107 |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 152.229.503.669 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                   | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Cộng           |
|-------------------|-------------------|-----------------------|----------------|
| Nguyên giá        |                   |                       |                |
| Số đầu năm        | 72.264.241.278    | 317.800.000           | 72.582.041.278 |
| Mua trong kỳ      | -                 | -                     | -              |
| Số cuối kỳ        | 72.264.241.278    | 317.800.000           | 72.582.041.278 |
| Giá trị hao mòn   |                   |                       |                |
| Số đầu năm        | 16.846.530.408    | 277.760.000           | 17.124.290.408 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.478.111.310     | 16.380.000            | 1.494.491.310  |
| Số cuối năm       | 18.324.641.718    | 294.140.000           | 18.618.781.718 |
| Giá trị còn lại   |                   |                       |                |
| Số đầu năm        | 55.417.710.870    | 40.040.000            | 55.457.750.870 |
| Số cuối kỳ        | 53.939.599.560    | 23.660.000            | 53.963.259.560 |

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 30.259.057.123 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                     | Số đầu năm    | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Số cuối kỳ    |
|-----------------------------------------------------|---------------|----------------------------|------------------------------|---------------|
| Mua sắm tài sản cố định                             | -             | -                          | -                            | -             |
| Xây dựng cơ bản dở dang                             | 6.193.793.473 | 242.574.490                | (98.575.350)                 | 6.337.792.613 |
| - Quyền khai thác đất bãi bồi vùng nuôi Mỹ Hòa Hưng | 1.744.787.500 | -                          | -                            | 1.744.787.500 |
| - Kho lạnh 3000 tấn                                 | -             | -                          | -                            | -             |
| - Các công trình khác                               | 4.449.005.973 | 242.574.490                | (98.575.350)                 | 4.593.005.113 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định                        | -             | -                          | -                            | -             |
| Cộng                                                | 6.193.793.473 | 242.574.490                | (98.575.350)                 | 6.337.792.613 |

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

|                                            | Năm nay       | Năm trước     |
|--------------------------------------------|---------------|---------------|
| <b>Số đầu năm</b>                          | 643.235.659   | 778.433.813   |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh                | 96.511.847    | 11.129.814    |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh            | 99.072.803    | (111.171.382) |
| Hoàn nhập trong năm                        |               | -             |
| Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (113.982.398) | (92.914.530)  |
| <b>Số cuối kỳ</b>                          | 724.837.911   | 585.477.715   |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 15% (kỳ trước thuế suất là 20%).

**13. Phải trả người bán ngắn hạn****13a. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                            | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                          | -              | 8.124.948.000  |
| Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á | -              | -              |
| Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long           | -              | 8.124.948.000  |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                      | 81.968.386.412 | 82.899.157.101 |
| Cty TNHH Hóa Gia Khang                                     | 2.012.505.000  | 1.412.455.000  |
| Cty CP Tập Đoàn Lộc Trời_CN Xí Nghiệp Bình Đức             | 1.109.961.820  | 1.165.204.700  |
| Cty TNHH SX BB TM Tân Nguyên Phước                         | 377.900.380    | 594.772.530    |
| CN Cần Thơ- Cty Công Nghiệp Tân Á                          | -              | -              |
| Các nhà cung cấp khác                                      | 78.468.019.212 | 79.726.724.871 |
| <b>Cộng</b>                                                | 81.968.386.412 | 91.024.105.101 |

**13b. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                          | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>Trả trước của các bên liên quan</b>   | -              | -              |
| Trần Tuấn Nam                            | -              | -              |
| Trần Tuấn Khanh                          | -              | -              |
| <b>Trả trước của các khách hàng khác</b> | 13.916.832.470 | 14.930.670.268 |
| Cty TNHH Sản Xuất TM Nguyệt Trang        | -              | 3.485.066.953  |
| Taitung Australia Pty Ltd                | 103.556.816    | 103.556.816    |
| Các khách hàng khác                      | 13.813.275.654 | 11.342.046.499 |
| <b>Cộng</b>                              | 13.916.832.470 | 14.930.670.268 |

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Số đầu năm     |            | Số phát sinh trong kỳ |                  | Số cuối kỳ     |            |
|----------------------------|----------------|------------|-----------------------|------------------|----------------|------------|
|                            | Phải nộp       | Phải thu   | Số phải nộp           | Số đã thực nộp   | Phải nộp       | Phải thu   |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | -              | -          | -                     | -                | -              | -          |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -              | -          | 402.339               | (402.339)        | -              | -          |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | -              | -          | 794.884.398           | (794.884.398)    | -              | -          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 24.598.152.227 | -          | 15.858.933.192        | (24.637.078.429) | 15.820.006.990 | -          |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 12.497.944     | 13.955.679 | 178.846.287           | (180.357.895)    | 9.969.712      | 12.939.055 |
| Thuế tài nguyên            | 5.971.280      | -          | 41.777.200            | (43.007.680)     | 4.740.800      | -          |
| Các loại thuế khác         | 2.248.308.600  | -          | 16.455.238            | (2.264.763.838)  | -              | -          |
| <b>Cộng</b>                | 26.864.930.051 | 13.955.679 | 16.891.298.654        | (27.920.494.579) | 15.834.717.502 | 12.939.055 |

**Thuế giá trị gia tăng**

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                           |                     |
|---------------------------|---------------------|
| Hàng hóa xuất khẩu        | 0%                  |
| Hàng hóa tiêu thụ nội địa | Không chịu thuế, 5% |
| Dịch vụ                   | 10%                 |

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

**Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang**

Theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15% do Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thủy sản.

Năm 2009 Công ty đã đưa vào hoạt động nhà máy chế biến thủy sản mới do đầu tư mở rộng, dự án được hưởng ưu đãi theo thuế suất 20% trong 10 năm, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% trong 05 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm. Năm 2015 là năm cuối cùng dự án đầu tư mở rộng được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Năm 2013 Công ty đã đưa vào hoạt động nhà máy chế biến thức ăn thủy sản, dự án được hưởng ưu đãi theo thuế suất 15% trong 12 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm. Năm 2015 là năm thứ 03 dự án được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Năm 2014 Công ty đã đưa vào hoạt động hệ thống máy móc thiết bị, nhà xưởng chế biến thủy sản mới do đầu tư mở rộng, dự án được hưởng ưu đãi theo thuế suất hiện hành, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm. Năm 2015 là năm thứ 02 dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Năm 2015 Công ty đã đưa vào hoạt động hệ thống máy móc thiết bị, nhà xưởng chế biến thủy sản mới do đầu tư mở rộng, dự án được hưởng ưu đãi theo thuế suất hiện hành, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm. Năm 2015 là năm thứ 01 dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 các doanh nghiệp chế biến thủy sản không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, được áp dụng thuế suất 15% từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

**Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 52221000013 ngày 09 tháng 02 năm 2010 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh An Giang cấp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 02 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2015 là năm thứ hai Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp tính trên thu nhập tính thuế với mức thuế suất 20%.

**Thuế tài nguyên**

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nguồn nước tự nhiên với mức 2.000 VND/m<sup>3</sup> và 4.000 VND/m<sup>3</sup>.

**Tiền thuê đất**

Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất với mức 10.500 VND/m<sup>2</sup>/năm trên diện tích đất thuê là 28.271 m<sup>2</sup> tại Khu tiểu thủ công nghiệp Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 31.528,8 m<sup>2</sup> đất đang sử dụng tại Lô B, Khu công nghiệp Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang với mức 0,45 USD/m<sup>2</sup>/năm theo qui định tại Điều 2 hợp đồng thuê đất số 11/HĐ.TĐ ngày 13 tháng 5 năm 2010. Giá tiền thuê được ổn định trong 05 năm kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2010 đến ngày 04 tháng 5 năm 2015, hết thời hạn này, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**16. Phải trả người lao động**

Tiền lương phải trả  
Cộng

Lương tháng 09 năm 2019 và tháng 13 năm 2019 còn phải trả cho nhân viên.

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Chi phí lưu kho  
Chi phí lãi vay ngắn hạn  
Chi phí cước tàu và phí chứng từ  
Chi phí vận chuyển  
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác  
Cộng

| Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|----------------|----------------|
| 14.691.111.606 | 19.362.843.525 |
| 14.691.111.606 | 19.362.843.525 |

| Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|---------------|---------------|
| -             | -             |
| -             | 788.165.487   |
| 1.347.911.643 | 1.615.123.446 |
| 2.658.709.405 | 2.149.105.200 |
| 890.521.735   | 628.050.269   |
| 4.897.142.783 | 5.180.444.402 |

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**18. Phải trả khác****18a. Phải trả ngắn hạn khác****Phải trả các bên liên quan****Phải trả các đơn vị và cá nhân khác**

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Các khoản phải trả ngắn hạn khác

**Cộng**

| Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|----------------------|----------------------|
| -                    | -                    |
| 3.446.827.012        | 3.028.787.020        |
| 2.181.192.309        | 2.571.077.805        |
| 848.289.948          | 254.626.128          |
| 417.344.755          | 203.083.087          |
| <b>3.446.827.012</b> | <b>3.028.787.020</b> |

**18b. Phải trả dài hạn khác**

Phải trả các bên liên quan

Nguyễn Thị Ngọc Bích - Phải trả tiền nhận chuyển nhượng vốn

Phải trả các tổ chức và cá nhân khác

**Cộng**

| Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|------------|
| -          | -          |
| -          | -          |
| -          | -          |
| -          | -          |

**18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**19. Vay****19a. Vay ngắn hạn****Vay ngắn hạn các bên liên quan****Vay ngắn hạn các tổ chức khác**

Vay ngắn hạn ngân hàng

- Vay Công ty TNHH một thành viên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang <sup>(i)</sup>

- Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang <sup>(ii)</sup>

- Vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) <sup>(iii)</sup>

- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex An Giang <sup>(iv)</sup>

- Vay Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Cần Thơ <sup>(v)</sup>

- Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang <sup>(vi)</sup>

- Vay Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh <sup>(vii)</sup>

- Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh An Giang <sup>(viii)</sup>

- Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Xuyên <sup>(ix)</sup>

Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)

**Cộng**

| Giá trị                | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |   |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---|
|                        | Số có khả năng trả nợ  |                        | Số có khả năng trả nợ  |   |
| -                      | -                      | -                      | -                      | - |
| 572.608.978.090        | 572.608.978.090        | 624.057.184.062        | 624.057.184.062        |   |
| 572.608.978.090        | 572.608.978.090        | 619.441.849.086        | 619.441.849.086        |   |
| 28.906.727.704         | 28.906.727.704         | 25.039.562.983         | 25.039.562.983         |   |
| 342.754.128.598        | 342.754.128.598        | 372.885.300.715        | 372.885.300.715        |   |
| 25.500.000.000         | 25.500.000.000         | 28.400.000.000         | 28.400.000.000         |   |
| 38.640.000.000         | 38.640.000.000         | 49.100.000.000         | 49.100.000.000         |   |
| 31.368.229.000         | 31.368.229.000         | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |   |
| 53.139.892.788         | 53.139.892.788         | 86.316.985.388         | 86.316.985.388         |   |
| 52.300.000.000         | 52.300.000.000         | 37.700.000.000         | 37.700.000.000         |   |
| -                      | -                      | -                      | -                      |   |
| -                      | -                      | -                      | -                      |   |
| -                      | -                      | 4.615.334.976          | 4.615.334.976          |   |
| <b>572.608.978.090</b> | <b>572.608.978.090</b> | <b>624.057.184.062</b> | <b>624.057.184.062</b> |   |

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(i) Khoản vay Công ty TNHH một thành viên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang chi tiết như sau:

*Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang:* vay để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh chế biến thủy sản, nuôi trồng thủy sản và chế biến thức ăn thủy sản (phục vụ cho việc nuôi trồng thủy sản) với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay mỗi khế ước 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.9, V.10).

(ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang chi tiết như sau:

*Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang:* vay để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thỏa thuận theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, thời hạn vay 06 tháng đối với sản xuất và chế biến cá, 08 tháng đối với nuôi trồng và chế biến thức ăn. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị (xem thuyết minh số V.9, V.10).

*Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á:* vay để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thỏa thuận theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, nhà xưởng và hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.7, V.9, V.10).

(iii) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) chi tiết như sau:

*Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang:* Vay để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, nhu cầu phát hành bảo lãnh và chi tiêu Công ty với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 5 tháng trên mỗi khế ước vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng nợ phải thu và máy móc thiết bị (xem thuyết minh số V.3, V.9).

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex An Giang p chi tiết như sau:

*Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex An Giang để bổ sung vốn lưu động kinh doanh, xuất khẩu cá tra với lãi suất tại thời điểm nhận nợ, thời hạn vay 8 tháng trên mỗi khế ước vay. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.*

(v) Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Cần Thơ chi tiết như sau:

*Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang:* vay để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng trên mỗi khế ước vay. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(vi) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang chi tiết như sau:

*Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang:* Vay để bổ sung vốn chế biến thủy sản xuất khẩu và nuôi cá tra với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng đối với sản xuất, chế biến cá và 9 tháng đối với nuôi trồng và chế biến thức ăn. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho và phải thu, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.7, V.9, V.10).

(vii) Khoản vay Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh chi tiết như sau:

*Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang:* vay để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng trên mỗi khế ước vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho, khoản phải thu (xem thuyết minh số V.3, V.7).

(viii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh An Giang chi tiết như sau:

*Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang:* vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh cá tra xuất khẩu, chiết khấu hối phiếu với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng trên mỗi khế ước vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nợ phải thu (xem thuyết minh số V.3).

(ix) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Long Xuyên chi tiết như sau:

*Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á:* vay để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thỏa thuận theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(xi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư &amp; PT – Chi nhánh Long Xuyên chi tiết như sau:

*Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á: vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp***Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:**

|                         | Số đầu năm             | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ             |
|-------------------------|------------------------|--------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng  | 619.441.849.086        | 1.213.902.175.647              | -                         | (1.260.735.046.643)         | 572.608.978.090        |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 4.615.334.976          | -                              | -                         | (4.615.334.976)             | -                      |
| <b>Cộng</b>             | <b>624.057.184.062</b> | <b>1.213.902.175.647</b>       | <b>-</b>                  | <b>(1.265.350.381.619)</b>  | <b>572.608.978.090</b> |

**19b. Vay dài hạn**

|                                                                                            | Số cuối kỳ |                       | Số đầu năm |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                                                                            | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay dài hạn các bên liên quan</b>                                                       | -          | -                     | -          | -                     |
| - Vay Ông Trần Tuấn Khanh <sup>(i)</sup>                                                   | -          | -                     | -          | -                     |
| - Vay Ông Trần Tuấn Nam <sup>(i)</sup>                                                     | -          | -                     | -          | -                     |
| - Vay Bà Trần Thị Vân Loan <sup>(i)</sup>                                                  | -          | -                     | -          | -                     |
| - Vay Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích <sup>(i)</sup>                                               | -          | -                     | -          | -                     |
| - Vay Bà Trần Thị Thu Vân <sup>(i)</sup>                                                   | -          | -                     | -          | -                     |
| <b>Vay dài hạn các tổ chức khác</b>                                                        | -          | -                     | -          | -                     |
| - Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Long Xuyên (ii) | -          | -                     | -          | -                     |
| - Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh An Giang (iii)           | -          | -                     | -          | -                     |
| - Vay Ngân hàng BIDV An Giang                                                              | -          | -                     | -          | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                                | -          | -                     | -          | -                     |

(i) Vay không có tài sản đảm bảo của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt để bổ sung vốn lưu động mua nguyên liệu, chế biến thủy sản và chi phí nuôi cá tra với lãi suất 0%.

(ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Long Xuyên chi tiết như sau:

*Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á: vay để bổ sung vốn trung hạn xây dựng hệ thống kho lạnh 2500 tấn với lãi suất thỏa thuận theo từng thời điểm, thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sở hữu và tài sản hình thành xây dựng kho lạnh này của Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á tại Lô B, Khu công nghiệp Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang (xem thuyết minh số V.9, V.10).*

(iii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang chi tiết như sau:

*Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang: vay để thanh toán các chi phí của “Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Cửu Long An Giang (giai đoạn 2)” với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.11).*

**19c. Vay quá hạn chưa thanh toán**

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                   | Số đầu năm         | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong kỳ     | Số cuối kỳ        |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------|-------------------|
| Quỹ phúc lợi                      | 165.559.127        | -                              | (146.100.000)        | 19.459.127        |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | -                  | -                              | -                    | -                 |
| <b>Cộng</b>                       | <b>165.559.127</b> | <b>-</b>                       | <b>(146.100.000)</b> | <b>19.459.127</b> |

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chi tiết phát sinh như sau:

|                                           | Năm nay       | Năm trước    |
|-------------------------------------------|---------------|--------------|
| Số đầu năm                                | 92.914.530    | 92.914.530   |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh               | -             | -            |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh           | 21.067.868    | -            |
| Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | (113.982.398) | (92.914.530) |
| <b>Số cuối kỳ</b>                         | <b>-</b>      | <b>-</b>     |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 15%, (kỳ trước thuế suất là 20%).

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả Công ty con là 10% (năm trước thuế suất là 10%).

**22. Vốn chủ sở hữu****22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

**22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Ông Trần Văn Nhân
- Bà Trần Thị Vân Loan
- Ông Trần Tuấn Khanh
- Các cổ đông khác

**Cộng**

| Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------|------------------------|
| -                      | -                      |
| 114.545.230.000        | 114.545.230.000        |
| 10.794.360.000         | 10.794.360.000         |
| 102.657.160.000        | 102.657.160.000        |
| <b>227.996.750.000</b> | <b>227.996.750.000</b> |

**22c. Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành
- Cổ phiếu phổ thông
  - Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Cổ phiếu phổ thông
  - Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- Cổ phiếu phổ thông
  - Cổ phiếu ưu đãi

| Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|------------|
| 22.799.675 | 22.799.675 |
| 22.799.675 | 22.799.675 |
| 22.799.675 | 22.799.675 |
| -          | -          |
| -          | -          |
| -          | -          |
| 22.799.675 | 22.799.675 |
| 22.799.675 | 22.799.675 |
| -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**22d. Phân phối lợi nhuận**

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/CLAG/2018 ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, đã thông qua việc giữ lại lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2017 và chia cổ tức ít nhất 30% tính trên lợi nhuận sau thuế của năm 2018

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất****23a. Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

|                        | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 582.532.440           | 296.845.500           |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 2.330.129.760         | 1.187.382.000         |
| Trên 05 năm            | 18.791.942.050        | 10.399.143.125        |
| <b>Cộng</b>            | <b>21.704.604.250</b> | <b>11.883.370.625</b> |

Tập đoàn thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong 50 năm và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh công bố.

**23b. Ngoại tệ các loại**

|                 | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------|------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 983.417,43 | 634.404,8  |
| Euro (EUR)      | 468,59     | 469,08     |
| CNY             | 5.335,00   | 5.335,00   |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**1a. Tổng doanh thu**

Doanh thu bán thành phẩm  
Doanh thu bán phụ phẩm  
**Cộng**

| Quý 3                  |                        |
|------------------------|------------------------|
| Năm nay                | Năm trước              |
| 230.011.565.568        | 425.709.128.704        |
| 31.663.355.340         | 43.768.826.740         |
| <b>261.674.920.908</b> | <b>469.477.955.444</b> |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Tập đoàn chỉ phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên Hội đồng quản trị và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:

Các thành viên Hội đồng quản trị  
Bán thức ăn  
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt  
Bán thức ăn

| Quý 3   |           |
|---------|-----------|
| Năm nay | Năm trước |

| Quý 3              |                    |
|--------------------|--------------------|
| Năm nay            | Năm trước          |
| -                  | -                  |
| -                  | 672.000.000        |
| 546.000.000        | 281.250.000        |
| 177.236.545        | 261.348.270        |
| <b>723.236.545</b> | <b>542.598.270</b> |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Hàng bán trả lại  
Chiết khấu thương mại  
Giảm giá hàng bán  
**Cộng**

| Quý 3                  |                        |
|------------------------|------------------------|
| Năm nay                | Năm trước              |
| 203.523.425.523        | 320.446.666.803        |
| <b>203.523.425.523</b> | <b>320.446.666.803</b> |

**3. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp  
**Cộng**

| Quý 3              |                      |
|--------------------|----------------------|
| Năm nay            | Năm trước            |
| 7.916.529          | 20.335.164           |
| -                  | -                    |
| 482.902.834        | 2.900.308.028        |
| 101.648.465        | -                    |
| 282.329.197        | 316.071.630          |
| <b>874.797.025</b> | <b>3.236.714.822</b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi không kỳ hạn  
Lãi cho vay  
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh  
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  
Lãi bán hàng trả chậm  
**Cộng**

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5. Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

**Cộng**

| Quý 3                 |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| Năm nay               | Năm trước             |
| 10.108.982.638        | 9.874.740.566         |
| -                     | -                     |
| 687.034.404           | 226.791.525           |
| -                     | -                     |
| <b>10.796.017.042</b> | <b>10.101.532.091</b> |

**6. Chi phí bán hàng**

Chi phí vật liệu, bao bì

Phí kiểm nghiệm, phí vi sinh

Phí vận chuyển &amp; phí khác

**Cộng**

| Quý 3                 |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| Năm nay               | Năm trước             |
| 6.629.255.503         | 10.285.070.387        |
| 2.754.187.602         | 2.906.163.305         |
| 4.765.780.543         | 9.561.772.150         |
| <b>14.149.223.648</b> | <b>22.753.005.842</b> |

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí cho nhân viên

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Thuế, phí và lệ phí

Dự phòng phải thu khó đòi

Phí chứng từ

Các chi phí khác

**Cộng**

| Quý 3                 |                      |
|-----------------------|----------------------|
| Năm nay               | Năm trước            |
| 8.483.725.010         | 5.012.340.559        |
| 74.494.002            | 134.657.896          |
| 202.765.155           | 177.996.322          |
| 75.006.176            | 449.424.333          |
| -                     | 1.245.106.925        |
| 1.604.040.938         | 1.941.818.524        |
| 1.051.535.921         | 625.514.983          |
| <b>11.491.567.202</b> | <b>9.586.859.542</b> |

**8. Thu nhập khác**

Chênh lệch thanh toán

Thu tiền bồi thường thiệt hại tài sản

**Cộng**

| Quý 3   |                    |
|---------|--------------------|
| Năm nay | Năm trước          |
| -       | 105.128.792        |
| -       | 8.001              |
| -       | <b>105.136.793</b> |

**9. Chi phí khác**

Chi hỗ trợ &amp; quà biếu

**Cộng**

| Quý 3              |                    |
|--------------------|--------------------|
| Năm nay            | Năm trước          |
| 361.536.326        | 226.430.268        |
| <b>361.536.326</b> | <b>226.430.268</b> |

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**Cộng**

| Quý 3   |           |
|---------|-----------|
| Năm nay | Năm trước |
| -       | -         |
| -       | -         |
| -       | -         |

**11. Lãi trên cổ phiếu**

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Tiền thu từ đi vay**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

**Cộng**

| Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|-----------------------------------|--------------------------|
| Năm nay                           | Năm trước                |
| 1.213.902.175.647                 | 1.357.749.412.613        |
| <b>1.213.902.175.647</b>          | <b>1.357.749.412.613</b> |

**2. Tiền trả nợ gốc vay**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

**Cộng**

| Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|-----------------------------------|--------------------------|
| Năm nay                           | Năm trước                |
| 1.265.350.381.619                 | 1.530.155.430.322        |
| <b>1.265.350.381.619</b>          | <b>1.530.155.430.322</b> |

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Nợ tiềm tàng**

Ngày 31 tháng 3 năm 2014, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đã ra phán quyết cuối cùng của đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần 09 (POR 9 từ ngày 01 tháng 8 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2012) đối với các doanh nghiệp cá tra, cá basa Việt Nam. Theo đó, sản phẩm cá tra và cá basa của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang phải chịu mức thuế chống bán phá giá là 0,42 USD/kg khi xuất khẩu vào thị trường Mỹ.

Ngày 07 tháng 01 năm 2015, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đã ra phán quyết cuối cùng của đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần 10 (POR 10 từ ngày 01 tháng 8 năm 2012 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013) đối với các doanh nghiệp cá tra, cá basa Việt Nam. Theo đó, sản phẩm cá tra và cá basa của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang phải chịu mức thuế chống bán phá giá là 0,97 USD/kg khi xuất khẩu vào thị trường Mỹ.

Ngày 24 tháng 03 năm 2016, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đã ra phán quyết cuối cùng của đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần 11 (POR 11 từ ngày 01/8/2013 đến ngày 31/7/2014) đối với các doanh nghiệp cá tra, cá basa Việt Nam. Theo đó, sản phẩm cá tra và cá basa của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang phải chịu mức thuế chống bán phá giá là 0,69 USD/kg khi xuất khẩu vào thị trường Mỹ.

Tập đoàn chưa xem xét đến ảnh hưởng của các vấn đề này khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.*

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                                                                     | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                  |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                     | Năm nay                           | Năm trước        |
| <b>Các thành viên Hội đồng quản trị</b>                             |                                   |                  |
| Mua cá nguyên liệu                                                  | -                                 | -                |
| Vay                                                                 | -                                 | -                |
| Trả nợ vay                                                          | -                                 | (18.700.000.000) |
| <b>Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt</b> |                                   |                  |
| Mua cá nguyên liệu                                                  | -                                 | -                |
| Vay                                                                 | -                                 | -                |
| Trả nợ vay                                                          | -                                 | (4.000.000.000)  |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là giá thỏa thuận do tập đoàn công bố trừ đi khoản chiết khấu. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang*

|                      | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|----------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                      | Năm nay                           | Năm trước            |
| Tiền lương & phụ cấp | 1.280.386.000                     | 1.464.963.000        |
| <b>Cộng</b>          | <b>1.280.386.000</b>              | <b>1.464.963.000</b> |

**2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

**Bên liên quan khác**

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long AG

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Mỹ

**Mối quan hệ**

Công ty có quan hệ mật thiết với Tổng Giám đốc

Công ty có quan hệ mật thiết với Tổng Giám đốc

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Tập đoàn chỉ phát sinh giao dịch với Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long như sau:

Mua cá nguyên liệu

Thuê gia công thức ăn thủy sản

Bán phụ phẩm

| Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |           |
|-----------------------------------|-----------|
| Năm nay                           | Năm trước |
| 14.855.975.000                    | -         |
| -                                 | -         |
| -                                 | -         |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận do Công ty công bố trừ đi khoản chiết khấu. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

**Công nợ với các bên liên quan khác**

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

**3. Số liệu so sánh**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

**4. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

**Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động sản xuất, chế biến thức ăn thủy sản, chế biến thủy sản.
- Hoạt động khác bao gồm: thương mại, dịch vụ.

**5. Quản lý rủi ro tài chính**

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

**5a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

**Tiền gửi ngân hàng**

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

|                                    | Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá | Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá | Đã quá hạn nhưng không giảm giá | Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                  |                                    |                                |                                 |                                |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 55.349.988.815                     | -                              | -                               | -                              | 55.349.988.815         |
| Phải thu khách hàng                | 233.627.879.773                    | -                              | -                               | 10.547.999.398                 | 244.175.879.171        |
| Các khoản phải thu khác            | 2.946.076.565                      | -                              | -                               | -                              | 2.946.076.565          |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | 1.680.000.000                      | -                              | -                               | 3.600.000.000                  | 5.280.000.000          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>293.603.945.153</b>             | <b>-</b>                       | <b>-</b>                        | <b>14.147.999.398</b>          | <b>307.751.944.551</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                  |                                    |                                |                                 |                                |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 79.683.356.225                     | -                              | -                               | -                              | 79.683.356.225         |
| Phải thu khách hàng                | 367.284.799.600                    | -                              | -                               | 10.536.350.888                 | 377.821.150.488        |
| Các khoản phải thu khác            | 3.202.247.146                      | -                              | -                               | -                              | 3.202.247.146          |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | 1.680.000.000                      | -                              | -                               | 3.600.000.000                  | 5.280.000.000          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>451.850.402.971</b>             | <b>-</b>                       | <b>-</b>                        | <b>14.136.350.888</b>          | <b>465.986.753.859</b> |

**5b. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

|                         | Từ 01 năm trở xuống    | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Cộng                   |
|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>       |                        |                        |             |                        |
| Vay và nợ               | 572.608.978.090        | -                      | -           | 572.608.978.090        |
| Phải trả người bán      | 81.968.386.412         | -                      | -           | 81.968.386.412         |
| Các khoản phải trả khác | 3.446.827.012          | -                      | -           | 3.446.827.012          |
| <b>Cộng</b>             | <b>658.024.191.514</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>    | <b>658.024.191.514</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                        |                        |             |                        |
| Vay và nợ               | 624.057.184.062        | -                      | -           | 624.057.184.062        |
| Phải trả người bán      | 91.024.105.101         | -                      | -           | 91.024.105.101         |
| Các khoản phải trả khác | 3.028.787.020          | -                      | -           | 3.028.787.020          |
| <b>Cộng</b>             | <b>718.110.076.183</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>    | <b>718.110.076.183</b> |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là vừa phải. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

**5c. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và EUR do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

|                                                    | Số cuối kỳ          |               | Số đầu năm           |               |
|----------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|---------------|
|                                                    | USD                 | EUR           | USD                  | EUR           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                 | 983.417,43          | 468,59        | 634.404,78           | 469,08        |
| Phải thu khách hàng                                | 9.474.779           | -             | 13.700.828,07        | -             |
| Các khoản phải thu khác                            | -                   | -             | -                    | -             |
| Vay và nợ                                          | (1.350.000,00)      | -             | (510.000,00)         | -             |
| Phải trả người bán                                 | (18.255,10)         | -             | (18.255,10)          | -             |
| <b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b> | <b>9.089.941,77</b> | <b>468,59</b> | <b>13.806.977,75</b> | <b>469,08</b> |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Tập đoàn sẽ tăng/giảm 3.577.346.584 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 5.419.275.784 VND) do ảnh hưởng của lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính.

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể do nợ thuần có giá trị nhỏ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

**Rủi ro về giá chứng khoán**

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán Tập đoàn đang đầu tư tăng/giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Tập đoàn sẽ tăng/giảm 142.800.000 VND (cùng kỳ năm trước tăng/giảm 135.699.358 VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của giá chứng khoán kỳ này không thay đổi nhiều so với cùng kỳ năm trước.

**Rủi ro về giá nguyên vật liệu**

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Bên cạnh đó, Tập đoàn đẩy mạnh phát triển vùng nuôi cá để chủ động nguồn nguyên liệu và quản lý rủi ro về giá nguyên liệu.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

**5d. Tài sản đảm bảo****Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty thế chấp một khoản nợ phải thu khách hàng để đảm bảo cho khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số V.3). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 368.941.483.050 VND (số đầu năm là 271.932.274.456 VND).

**Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2019.

**6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|                                    | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 55.349.988.815         | 79.683.356.225         | 55.349.988.815         | 79.683.356.225         |
| Phải thu khách hàng                | 244.175.879.171        | 377.821.150.488        | 233.627.879.773        | 367.284.799.600        |
| Các khoản phải thu khác            | 2.946.076.565          | 3.202.247.146          | 2.946.076.565          | 3.202.247.146          |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | 5.280.000.000          | 5.280.000.000          | 1.680.000.000          | 1.680.000.000          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>307.751.944.551</b> | <b>465.986.753.859</b> | <b>293.603.945.153</b> | <b>451.850.402.971</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                          | 572.608.978.090        | 624.057.184.062        | 572.608.978.090        | 624.057.184.062        |
| Phải trả người bán                 | 81.968.386.412         | 91.024.105.101         | 81.968.386.412         | 91.024.105.101         |
| Các khoản phải trả khác            | 3.446.827.012          | 3.028.787.020          | 3.446.827.012          | 3.028.787.020          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>658.024.191.514</b> | <b>718.110.076.183</b> | <b>658.024.191.514</b> | <b>718.110.076.183</b> |

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

**7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trương Minh Duy  
Người lập biểu

Trương Minh Duy  
Kế toán trưởng



An Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2019

Trần Thị Văn Loan  
Tổng Giám đốc



# **CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

|                                   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước               | 227.996.750.000           | 15.520.224.200        | 14.880.252.832        | 115.565.353.175                   | 373.962.580.207        |
| Lợi nhuận tăng trong năm trước    | -                         | -                     | -                     | 230.400.225.707                   | 230.400.225.707        |
| Tăng vốn từ lợi nhuận             | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                      |
| Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                      |
| Tăng vốn từ quỹ khen thưởng       | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                      |
| Chia cổ tức trong năm trước       | -                         | -                     | -                     | (45.599.350.000)                  | (45.599.350.000)       |
| Trích các quỹ trong năm trước     | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                      |
| Phát hành cổ phiếu chuyển đổi     | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                      |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>       | <b>227.996.750.000</b>    | <b>15.520.224.200</b> | <b>14.880.252.832</b> | <b>300.366.228.882</b>            | <b>558.763.455.914</b> |
| Số dư đầu năm nay                 | 227.996.750.000           | 15.520.224.200        | 14.880.252.832        | 300.366.228.882                   | 558.763.455.914        |
| Lợi nhuận tăng trong năm nay      | -                         | -                     | -                     | 131.911.190.125                   | 131.911.190.125        |
| Tăng trong kỳ                     | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                      |
| Giảm trong kỳ                     | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                      |
| Chia cổ tức trong năm nay         | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                      |
| Trích các quỹ trong năm nay       | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                      |
| Tăng do hợp nhất                  | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                      |
| Chí quỹ trong năm                 | -                         | -                     | -                     | -                                 | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ năm nay</b>      | <b>227.996.750.000</b>    | <b>15.520.224.200</b> | <b>14.880.252.832</b> | <b>432.277.419.007</b>            | <b>690.674.646.039</b> |



Trương Minh Duy  
Người lập biểu

Trương Minh Duy  
Kế toán trưởng

TRẦN THỊ VÂN LOAN  
Tổng Giám đốc

Số: 11 BC/GTr.CLAG

(V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận

Sau thuế quý 3 năm 2019 so với Quý 3 năm 2018)

Long Xuyên, ngày 12 tháng 10 năm 2019

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Mã chứng khoán: ACL

Địa chỉ: Số 90 đường Hùng Vương, KCN Mỹ Quý, TP Long Xuyên, An Giang

**Giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính quý 3 năm 2019 so với quý 3 năm 2018** (theo thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 06/10/2015)

| STT | Chỉ tiêu        | Quý 3 năm 2019 | Quý 3 năm 2018 | So sánh Q3/2019 so với Q3/2018 |
|-----|-----------------|----------------|----------------|--------------------------------|
| 1   | BCTC Công ty Mẹ | 11.470.058.134 | 70.356.023.035 | Giảm 83,70 %                   |
| 2   | BCTC Hợp nhất   | 19.243.603.132 | 96.244.160.474 | Giảm 80,01%                    |

**Nguyên nhân:**

- Lợi Nhuận BCTC công ty mẹ giảm -83,70% so với cùng kỳ là do trong quý 3/2019 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm -40,42%, giá vốn hàng bán giảm -32,73%, do đó lợi nhuận gộp giảm -61,14% so với cùng kỳ, bên cạnh đó chi phí bán hàng giảm -30,36%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 29,51% (tăng do trích lương tháng 13/2019).
- Lợi Nhuận BCTC hợp nhất giảm -80,01% so với cùng kỳ là do trong quý 3/2019 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm -44,26%; giá vốn hàng bán giảm -36,49%, do đó lợi nhuận gộp giảm -61,32% so với cùng kỳ, bên cạnh đó chi phí bán hàng giảm -37,81%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 19,87% (tăng do trích lương tháng 13/2019). Trên đây là giải trình về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2019 so với quý 3 năm 2018, Công ty CP XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang kính giải trình.



TRẦN THỊ VĂN LOAN